

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 2 – ĐỀ 3

MÔN: TIẾNG ANH 9 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

1. A	6. B	11. D	16. C	21. A	26. A	31. D	36. B
2. B	7. B	12. D	17. A	22. B	27. C	32. A	37. D
3. B	8. B	13. A	18. D	23. B	28. B	33. B	38. D
4. A	9. D	14. B	19. A	24. C	29. B	34. C	39. C
5. C	10. C	15. C	20. A	25. B	30. C	35. B	40. D

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Bài nghe 1:

Tom: Hi Mai, how're you doing? You seem a bit stressed.

Mai: Hi Tom. Yeah, I've been feeling really overwhelmed with school lately. There's too much homework, and I have a big test next week.

Tom: I know what you mean. I've got three assignments due tomorrow, and it feels like there's never enough time. It's hard to keep up with everything.

Mai: Exactly! And the pressure to get good grades just makes it worse. My parents expect me to do well in every subject.

Tom: Same here. My teachers keep reminding us about how important these grades are for our future, and it's stressing me out.

Mai: I wish we had more time to relax and focus on what we enjoy. Sometimes I feel like school is just too much.

Tom: Yeah, it's important to find our balance. Maybe we should take short breaks when studying to recharge.

Mai: That's a good idea! Let's try that. We can help each other stay on track.

Tạm dịch:

Tom: Chào Mai, dạo này bạn thế nào? Có vẻ bạn hơi căng thẳng.

Mai: Chào Tom. Ừm, dạo này mình cảm thấy thực sự quá tải với trường học. Bài tập về nhà quá nhiều, và mình còn một bài kiểm tra quan trọng vào tuần tới.

Tom: Mình hiểu rồi. Mình phải nộp ba bài tập vào ngày mai, và mình cảm thấy như không bao giờ có đủ thời gian. Thật khó để theo kịp mọi thứ.

Mai: Chính xác! Và áp lực phải đạt điểm cao chỉ khiến mọi thứ tệ hơn. Bố mẹ mình mong đợi tôi học tốt mọi môn học.

Tom: Mình cũng vậy. Giáo viên của mình liên tục nhắc nhở chúng mình về tầm quan trọng của những điểm số này đối với tương lai của chúng mình, và điều đó khiến mình căng thẳng.

Mai: Mình ước chúng mình có nhiều thời gian hơn để thư giãn và tập trung vào những gì chúng mình thích. Đôi khi mình cảm thấy trường học quá nhiều.

Tom: Ừm, điều quan trọng là phải tìm được sự cân bằng. Có lẽ chúng mình nên nghỉ giải lao ngắn khi học để sạc lại năng lượng.

Mai: Đó là một ý kiến hay! Hãy thử xem. Chúng mình có thể giúp nhau đi đúng hướng.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

1. A

Mai has been feeling stressed about her schoolwork recently.

(Mai gần đây cảm thấy căng thẳng về bài tập ở trường.)

Thông tin: [Mai] Yeah, I've been feeling really overwhelmed with school lately. There's too much homework, and I have a big test next week.

(Vâng, dạo này tôi cảm thấy thực sự quá tải với trường học. Có quá nhiều bài tập về nhà và tôi có một bài kiểm tra lớn vào tuần tới.)

Chọn A

2. B

Tom says he has finished all of his assignments.

(Tom nói rằng cậu ấy đã hoàn thành tất cả bài tập của mình.)

Thông tin: [Tom] I've got three assignments due tomorrow, and it feels like there's never enough time.

(Tôi có ba bài tập phải nộp vào ngày mai và cảm thấy như không bao giờ có đủ thời gian.)

Chọn B

3. B

Tom and Mai both feel that school pressure is easy to handle.

(Tom và Mai đều cảm thấy áp lực học tập dễ giải quyết.)

Thông tin:

Tom: Same here. My teachers keep reminding us about how important these grades are for our future, and it's stressing me out.

(Mình cũng vậy. Giáo viên của mình liên tục nhắc nhở chúng mình về tầm quan trọng của những điểm số này đối với tương lai của chúng mình, và điều đó khiến mình căng thẳng.)

Mai: I wish we had more time to relax and focus on what we enjoy. Sometimes I feel like school is just too much.

(Mình ước chúng mình có nhiều thời gian hơn để thư giãn và tập trung vào những gì chúng mình thích. Đôi khi mình cảm thấy trường học quá nhiều.)

Chọn B

4. A

They both agree that taking breaks during study can help reduce stress.

(Cả hai đều đồng ý rằng nghỉ giải lao trong khi học có thể giúp giảm căng thẳng.)

Thông tin:

Tom: Yeah, it's important to find our balance. Maybe we should take short breaks when studying to recharge.

(Ừm, điều quan trọng là phải tìm được sự cân bằng. Có lẽ chúng mình nên nghỉ giải lao ngắn khi học để sạc lại năng lượng.)

Mai: That's a good idea! Let's try that. We can help each other stay on track.

(Đó là một ý kiến hay! Hãy thử xem. Chúng mình có thể giúp nhau đi đúng hướng.)

Chọn A

Bài nghe 2:

Tourism plays a significant role in connecting people to the natural wonders of the world. Sites like the Great Barrier Reef in Australia, the Grand Canyon in the United States, and Mount Everest in Nepal attract millions of visitors every year. These breathtaking destinations showcase not only the beauty of nature but also the diversity of cultures and languages found around the globe. When visiting places like the Amazon Rainforest, tourists may understand the indigenous people's rare language and culture. In addition, travelling to such attractions encourages people to learn new languages or practise communication skills, especially in English, which serves as a global language in tourism. The local tour guides and hotel staff often need to speak English to communicate and assist international visitors. Such interactions help promote cultural exchange.

However, tourism can also bring challenges. The increase in tourists' walking can damage fragile environments, and the growing demand for tourism services may lead to the loss of local traditions. It is crucial that tourists travel responsibly. Sustainable tourism aims to minimise environmental impacts, which thereby protects the natural wonders for future generations and preserves the world's rich cultural and linguistic heritages.

Tạm dịch:

Du lịch đóng vai trò quan trọng trong việc kết nối mọi người với các kỳ quan thiên nhiên của thế giới. Các địa điểm như Rạn san hô Great Barrier ở Úc, Hẻm núi Grand Canyon ở Hoa Kỳ và Đỉnh Everest ở Nepal thu hút hàng triệu du khách mỗi năm. Những điểm đến ngoạn mục này không chỉ thể hiện vẻ đẹp của thiên nhiên mà còn thể hiện sự đa dạng của các nền văn hóa và ngôn ngữ trên toàn cầu. Khi đến thăm những nơi như Rừng mưa nhiệt đới Amazon, du khách có thể hiểu được ngôn ngữ và văn hóa quý hiếm của người bản địa. Ngoài ra, việc đi du lịch đến những điểm tham quan như vậy khuyến khích mọi người học ngôn ngữ mới hoặc rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là tiếng Anh, ngôn ngữ toàn cầu trong du lịch. Hướng dẫn viên du lịch

địa phương và nhân viên khách sạn thường cần nói tiếng Anh để giao tiếp và hỗ trợ du khách quốc tế. Những tương tác như vậy giúp thúc đẩy giao lưu văn hóa.

Tuy nhiên, du lịch cũng có thể mang lại những thách thức. Việc khách du lịch đi bộ ngày càng tăng có thể gây hại cho môi trường mong manh và nhu cầu ngày càng tăng đối với các dịch vụ du lịch có thể dẫn đến mất đi các truyền thống địa phương. Điều quan trọng là khách du lịch phải đi du lịch có trách nhiệm. Du lịch bền vững nhằm mục đích giảm thiểu tác động đến môi trường, qua đó bảo vệ các kỳ quan thiên nhiên cho các thế hệ tương lai và bảo tồn các di sản văn hóa và ngôn ngữ phong phú của thế giới.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Nghe và chú ý và thông tin chứa từ đã gạch chân.
- So sánh thông tin nghe được với nội dung câu hỏi để chọn đáp án đúng nhất.

5. C

Which of the following is not mentioned as an example of a natural wonder?

(Cái nào sau đây không được nhắc đến như một ví dụ về kỳ quan thiên nhiên?)

A. Grand Canyon

(Hẻm núi Grand Canyon)

B. Mount Everest

(Núi Everest)

C. American Rainforest

(Rừng mưa nhiệt đới Mỹ)

D. Great Barrier Reef

(Rạn san hô Great Barrier)

Thông tin: Sites like the Great Barrier Reef in Australia, the Grand Canyon in the United States, and Mount Everest in Nepal attract millions of visitors every year.

(Những địa điểm như Rạn san hô Great Barrier ở Úc, Hẻm núi Grand Canyon ở Hoa Kỳ và Đỉnh Everest ở Nepal thu hút hàng triệu du khách mỗi năm.)

Chọn C

6. B

Why is English considered important in tourism?

(Tại sao tiếng Anh được coi là quan trọng trong du lịch?)

A. It replaces all local languages in tourism areas.

(Nó thay thế tất cả các ngôn ngữ địa phương trong các khu vực du lịch.)

B. It is the language that is used worldwide.

(Đây là ngôn ngữ được sử dụng trên toàn thế giới.)

C. It is the only language spoken by tour guides.

(Đây là ngôn ngữ duy nhất được hướng dẫn viên du lịch nói.)

D. It helps to preserve endangered languages.

(Nó giúp bảo tồn các ngôn ngữ đang có nguy cơ tuyệt chủng.)

Thông tin: In addition, travelling to such attractions encourages people to learn new languages or practise communication skills, especially in English, which serves as a global language in tourism.

(Ngoài ra, việc đi du lịch đến những điểm tham quan như vậy khuyến khích mọi người học ngôn ngữ mới hoặc rèn luyện kỹ năng giao tiếp, đặc biệt là tiếng Anh, ngôn ngữ toàn cầu trong du lịch.)

Chọn B

7. B

What is a tourism-related challenge mentioned in the text?

(Thách thức liên quan đến du lịch được đề cập trong văn bản là gì?)

A. Growing demand for services

(Nhu cầu dịch vụ ngày càng tăng)

B. Damage to fragile environments

(Phá hủy môi trường dễ bị tổn thương)

C. Inability to speak local languages

(Không có khả năng nói ngôn ngữ địa phương)

D. Loss of endangered languages

(Mất đi các ngôn ngữ có nguy cơ tuyệt chủng)

Thông tin: The increase in tourists' walking can damage fragile environments, and the growing demand for tourism services may lead to the loss of local traditions.

(Lượng khách du lịch đi bộ ngày càng tăng có thể gây tổn hại đến môi trường vốn mỏng manh, và nhu cầu ngày càng tăng về dịch vụ du lịch có thể dẫn đến mất đi các truyền thống địa phương.)

Chọn B

8. B

How does tourism promote cultural exchange?

(Du lịch thúc đẩy giao lưu văn hóa như thế nào?)

A. By attracting hundreds of travellers to travel overseas.

(Bằng cách thu hút hàng trăm du khách đi du lịch nước ngoài.)

B. By creating interactions between tourists and locals.

(Bằng cách tạo ra sự tương tác giữa khách du lịch và người dân địa phương.)

C. By encouraging visitors to use services in luxury hotels.

(Bằng cách khuyến khích du khách sử dụng dịch vụ tại các khách sạn sang trọng.)

D. By eliminating the need for tourism-related services.

(Bằng cách loại bỏ nhu cầu về các dịch vụ liên quan đến du lịch.)

Thông tin: The local tour guides and hotel staff often need to speak English to communicate and assist international visitors. Such interactions help promote cultural exchange.

(Hướng dẫn viên du lịch địa phương và nhân viên khách sạn thường cần nói tiếng Anh để giao tiếp và hỗ trợ du khách quốc tế. Những tương tác như vậy giúp thúc đẩy trao đổi văn hóa.)

Chọn B

9. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. nature /'neɪ.tʃər/
- B. suggestion /sə'dʒes.tʃən/
- C. picture /'pɪk.tʃər/
- D. traveler /'træv.əl.ə/

Phần được gạch chân ở phương án D được phát âm /t/, các phương án còn lại phát âm /tʃ/

Chọn D

10. C

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định phát âm của từ được gạch chân.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu phiên âm của phần được gạch chân.
- So sánh để chọn ra đáp án có phần được gạch chân đọc khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

- A. access /'æks.ses/
- B. happy /'hæp.i/
- C. danger /'deɪn.dʒər/
- D. nap /næp/

Phần được gạch chân ở phương án C được phát âm /eɪ/, các phương án còn lại phát âm /æ/

Chọn C

11. D

Phương pháp:

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.
- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.
- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.
- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. nutrient /'nju:.tri.ənt/ => trọng âm 1

B. chemical /'kem.i.kəl/ => trọng âm 1

C. calorie /'kæl.ə.ri/ => trọng âm 1

D. prevention /pri'ven.jən/ => trọng âm 2

Phương án D có trọng âm 2, các phương án còn lại có trọng âm 1.

Chọn D

12. D**Phương pháp:**

- Đọc các từ để xác định trọng âm chính của từ.

- Trọng âm là âm tiết khi đọc lên nghe như chứa dấu sắc trong tiếng Việt.

- Trong trường học chưa biết cách đọc có thể tra từ điển Anh - Anh để xác định kí hiệu trọng âm là dấu nháy trên ngay trước âm tiết.

- So sánh để chọn ra đáp án có trọng âm khác với các từ còn lại.

Lời giải chi tiết:

A. promote /prə'moʊt/ => trọng âm 2

B. maintain /meɪ'meɪn/ => trọng âm 2

C. avoid /ə'vɔɪd/ => trọng âm 2

D. access /'æks.es/ => trọng âm 1

Phương án D có trọng âm 1, các phương án còn lại có trọng âm 2.

Chọn D

13. A**Phương pháp:**

- Nhìn qua các đáp án và dựa vào cấu trúc so sánh phù hợp với tính từ ngắn để loại đáp án sai.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Ba Bể National Park isn't _____ Phong Nha - Kẻ Bàng National Park.

(Vườn quốc gia Ba Bể không _____ Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.)

Lời giải chi tiết:

A. as big as: *lớn bằng* => cấu trúc so sánh bằng

B. bigger (adj): *lớn hơn* => cấu trúc so sánh hơn giữa hai đối tượng với tính từ ngắn: S1 + tobe + adj-ER + than + S2 => thiếu "than" => loại

C. big (adj): *lớn*

D. much bigger: *lớn hơn nhiều* => cấu trúc so sánh hơn giữa hai đối tượng với tính từ ngắn: S1 + tobe + (much) adj-ER + than + S2 => thiếu "than" => loại

Câu hoàn chỉnh: Ba Bể National Park isn't **as big as** Phong Nha - Kẻ Bàng National Park.

(Vườn quốc gia Ba Bể không lớn bằng Vườn quốc gia Phong Nha - Kẻ Bàng.)

Chọn A

14. B

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “avoid” để xác định dạng động từ theo sau phù hợp
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

We should avoid _____ extreme detox diets because they may cause harm to your organs.

(Chúng ta nên tránh _____ chế độ ăn kiêng giải độc quá mức vì chúng có thể gây hại cho các cơ quan của bạn.)

Lời giải chi tiết:

Theo sau động từ “avoid” (tránh) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: We should avoid **following** extreme detox diets because they may cause harm to your organs.

(Chúng ta nên tránh tuân theo chế độ ăn kiêng giải độc khắc nghiệt vì chúng có thể gây hại cho các cơ quan của bạn.)

Chọn B

15. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Susan became _____ to milk tea and she can't stop drinking one glass every day.

(Susan trở nên _____ trà sữa và cô ấy không thể ngừng uống một ly mỗi ngày.)

Lời giải chi tiết:

- A. obese (adj): béo phì
- B. interested (adj): hứng thú
- C. addicted (adj): nghiện
- D. delicious (adj): ngon

Câu hoàn chỉnh: Susan became **addicted** to milk tea and she can't stop drinking one glass every day.

(Susan trở nên nghiện trà sữa và cô ấy không thể ngừng uống một ly mỗi ngày.)

Chọn C

16. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dựa vào dấu hiệu thời gian “at 9 a.m tomorrow” để chia thì phù hợp.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

He _____ a job interview at 9 a.m. tomorrow. He is so nervous.

(Anh ấy _____ một cuộc phỏng vấn việc làm vào lúc 9 giờ sáng ngày mai. Anh ấy đang rất lo lắng.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc thì hiện tại tiếp diễn tả một hành động chắc chắn xảy ra trong tương lai gần, đã được lên kế hoạch trước với chủ ngữ số ít: S + is + V-ing

Câu hoàn chỉnh: He **is attending** a job interview at 9 a.m. tomorrow. He is so nervous.

(Anh ấy sẽ tham dự một cuộc phỏng vấn việc làm vào lúc 9 giờ sáng ngày mai. Anh ấy đang rất lo lắng.)

Chọn C

17. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Bob is a(n) _____ worker because he doesn't mind if his work takes a long time.

(Bob là một _____ công nhân vì anh ấy không bận tâm nếu công việc của anh ấy mất nhiều thời gian.)

Lời giải chi tiết:

- A. patient (adj): kiên nhẫn
- B. honest (adj): thành thật
- C. creative (adj): sáng tạo
- D. effective (adj): hiệu quả

Câu hoàn chỉnh: Bob is a **patient** worker because he doesn't mind if his work takes a long time.

(Bob là một công nhân kiên nhẫn vì anh ấy không bận tâm nếu công việc của anh ấy mất nhiều thời gian.)

Chọn A

18. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Hung would like to become a doctor because _____ and learning about health.

(Hùng muốn trở thành bác sĩ vì _____ và học về sức khỏe.)

Lời giải chi tiết:

- A. he wants to travel the world

(anh ấy muốn đi du lịch vòng quanh thế giới)

B. he finds it is very enjoyable

(anh ấy thấy nó rất thú vị)

C. looking after people

(chăm sóc mọi người)

D. he loves looking after people

(anh ấy thích chăm sóc mọi người)

Câu hoàn chỉnh: Hung would like to become a doctor because **he loves looking after people** and learning about health.

(Câu hoàn chỉnh: Hùng muốn trở thành bác sĩ vì anh ấy thích chăm sóc mọi người và tìm hiểu về sức khỏe.)

Chọn D

19. A

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ chỉ vật “museum” và động từ “attracts” và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

That's the museum _____ attracts thousands of tourists each year.

(Đó là bảo tàng _____ thu hút hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.)

Lời giải chi tiết:

A. which: *cái mà* => thay cho danh từ “museum”, đứng trước động từ “attracts” đóng vai trò chủ ngữ trong mệnh đề quan hệ

B. whose: *cái mà có* => theo sau “whose” là danh từ => loại

C. whom: *người mà có* => thay thế cho tân ngữ chỉ người => loại

D. who: *người mà* => thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

Câu hoàn chỉnh: That's the museum **which** attracts thousands of tourists each year.

(Đó là bảo tàng cái mà thu hút hàng ngàn khách du lịch mỗi năm.)

Chọn A

20. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các đáp án để chọn được câu phản hồi phù hợp nhất với lượt lời đã cho.

Lời giải chi tiết:

Kate: Bạn có nghĩ mình đang tăng cân quá nhanh không? – Ben: Thật sao? Tôi nghĩ _____.

A. Tôi phải giảm lượng chất béo nạp vào

B. Tôi cần ăn nhiều hơn

C. Tôi phải ngủ thêm

D. Khỏe mạnh rất khó.

Chọn A

21. A

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Ecosystems are _____ of living and non-living elements

(Hệ sinh thái _____ các yếu tố sống và không sống)

Lời giải chi tiết:

- A. made up (phr.v): được tạo thành
- B. taken down (phr.v): bị gỡ bỏ
- C. brought up (phr.v): được nuôi lớn
- D. broken up (phr.v): bị hư

Cụm từ “to be made up of”: được tạo thành từ

Câu hoàn chỉnh: Ecosystems are **made up** of living and non-living elements

(Hệ sinh thái được tạo thành từ các yếu tố sống và không sống)

Chọn A

22. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Understanding _____ helps students learn how living and non-living elements interact in our environment.

(Hiểu biết _____ giúp học sinh tìm hiểu cách các yếu tố sống và không sống tương tác với nhau trong môi trường của chúng ta.)

Lời giải chi tiết:

- A. chemistry (n): hóa học
- B. ecology (n): sinh thái học
- C. physics (n): vật lý
- D. geography (n): địa lý

Câu hoàn chỉnh: Understanding **ecology** helps students learn how living and non-living elements interact in our environment.

(Hiểu biết về sinh thái học giúp học sinh tìm hiểu cách các yếu tố sống và không sống tương tác với nhau trong môi trường của chúng ta.)

Chọn B

23. B

Phương pháp:

- Dựa vào nghĩa và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Workshops will be held on weekends _____ students can participate in hands-on activities.

(Hội thảo sẽ được tổ chức vào cuối tuần _____ sinh viên có thể tham gia các hoạt động thực hành.)

Lời giải chi tiết:

- A. what: cái gì
- B. where: nơi mà
- C. when: khi mà
- D. why: tại sao

Câu hoàn chỉnh: Workshops will be held on weekends **where** students can participate in hands-on activities.

(Hội thảo sẽ được tổ chức vào cuối tuần, nơi mà học sinh có thể tham gia các hoạt động thực hành.)

Chọn B

24. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

_____ **join the Eco Ambassador team and promote green habits in our school?**

(_____ tham gia nhóm Đại sứ Sinh thái và thúc đẩy thói quen xanh trong trường học của chúng ta?)

Lời giải chi tiết:

- A. How you do
(Bạn làm thế nào)
- B. What you if
(Bạn sẽ làm gì nếu)
- C. Why don't you
(Tại sao bạn không)
- D. Where you can
(Nơi bạn có thể)

Câu hoàn chỉnh: **Why don't you** join the Eco Ambassador team and promote green habits in our school?

(Tại sao bạn không tham gia nhóm Đại sứ sinh thái và thúc đẩy thói quen xanh trong trường học của chúng ta?)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

Eco-friendly school program

- Ecosystems are (21) **made up** of living and non-living elements like plants, animals, air, and water.
- Understanding (22) **ecology** helps students learn how living and non-living elements interact in our environment.
- Workshops will be held on weekends (23) **where** students can participate in hands-on activities.
- (24) **Why don't you** join the Eco Ambassador team and promote green habits in our school?

Tạm dịch

Chương trình trường học thân thiện với môi trường

- Hệ sinh thái (21) được tạo thành từ các yếu tố sống và không sống như thực vật, động vật, không khí và nước.
- Hiểu biết (22) sinh thái giúp học sinh tìm hiểu cách các yếu tố sống và phi sống tương tác với nhau trong môi trường của chúng ta.
- Hội thảo sẽ được tổ chức vào cuối tuần (23) nơi mà học viên có thể tham gia các hoạt động thực hành.
- (24) Tại sao bạn không tham gia nhóm Đại sứ sinh thái và thúc đẩy thói quen xanh trong trường học của chúng ta?

25. B

Phương pháp:

- Dựa vào tính từ “well-known” để chọn giới từ phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

The country is well-known _____ its natural wonders, including rainforests, beaches, waterfalls, caves, mountains, and a lot more.

(Đất nước này nổi tiếng _____ kỳ quan thiên nhiên, bao gồm rừng nhiệt đới, bãi biển, thác nước, hang động, núi, và nhiều hơn nữa.)

Lời giải chi tiết:

Cụm từ “well-known + FOR”: nổi tiếng với

Câu hoàn chỉnh: The country is well-known **for** its natural wonders, including rainforests, beaches, waterfalls, caves, mountains, and a lot more.

(Đất nước này nổi tiếng với những kỳ quan thiên nhiên, bao gồm rừng nhiệt đới, bãi biển, thác nước, hang động, núi non và nhiều hơn thế nữa.)

Chọn B

26. A

Phương pháp:

- Dựa vào tính từ “worth” để chọn dạng động từ phù hợp.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

First, the Côn Đảo Islands are worth _____ for their wonderful beaches and exciting activities
(Đầu tiên, Quần đảo Côn Đảo xứng đáng _____ vì những bãi biển tuyệt vời và các hoạt động thú vị)

Lời giải chi tiết:

Theo sau tính từ “worth” (xứng đáng) cần một động từ ở dạng V-ing.

Câu hoàn chỉnh: First, the Côn Đảo Islands are worth **visiting** for their wonderful beaches and exciting activities

(Đầu tiên, Quần đảo Côn Đảo đáng ghé thăm vì những bãi biển tuyệt vời và những hoạt động thú vị)

Chọn A

27. C

Phương pháp:

- Dựa vào danh từ chỉ người “people” và động từ “want” và cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.
- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Son Đoòng Cave is an exciting destination for people _____ want to discover its spectacular landscape.

(Hang Sơn Đoòng là một điểm đến thú vị cho những người _____ muốn khám phá cảnh quan ngoạn mục của nó.)

Lời giải chi tiết:

- A. which: *cái mà* => thay thế cho danh từ chỉ vật => loại
- B. whose: *người mà có* => thay thế cho tính từ sở hữu, theo sau là danh từ => loại
- C. who: *người mà* => thay thế cho chủ ngữ chỉ người, theo sau là động từ.
- D. where: *nơi mà* => thay thế cho nơi chốn => loại

Câu hoàn chỉnh: Son Đoòng Cave is an exciting destination for people **who** want to discover its spectacular landscape.

(Hang Sơn Đoòng là điểm đến thú vị cho những ai người mà muốn khám phá cảnh quan ngoạn mục của nó.)

Chọn C

28. B

Phương pháp:

- Dựa vào dấu phẩy và cách sử dụng của các từ nối để loại đáp án sai.
- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Trekking through the world's largest natural limestone cave promises to be an amazing experience.

_____, you must visit the cave in a tour group led by cave experts and tour guides.

(Trekking qua hang động đá vôi tự nhiên lớn nhất thế giới hứa hẹn sẽ là một trải nghiệm tuyệt vời. _____, bạn phải đến thăm hang động theo nhóm du lịch do các chuyên gia hang động và hướng dẫn viên du lịch dẫn đầu.)

Lời giải chi tiết:

A. Therefore: do đó

B. However: tuy nhiên

C. In addition: thêm vào đó

D. Although: mặc dù => theo sau là một mệnh đề S + V => loại

Câu hoàn chỉnh: Trekking through the world's largest natural limestone cave promises to be an amazing experience. **However**, you must visit the cave in a tour group led by cave experts and tour guides.

(Câu hoàn chỉnh: Trekking qua hang động đá vôi tự nhiên lớn nhất thế giới hứa hẹn sẽ là một trải nghiệm tuyệt vời. Tuy nhiên, bạn phải tham quan hang động theo đoàn do các chuyên gia hang động và hướng dẫn viên du lịch dẫn đầu.)

Chọn B

29. B

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

Hạ Long Bay is a must-visit destination because of its _____ islands

(Vịnh Hạ Long là điểm đến không thể bỏ qua vì có những hòn đảo _____)

Lời giải chi tiết:

A. historic (adj): mang tính lịch sử

B. scenic (adj): tuyệt đẹp

C. modern (adj): hiện đại

D. expensive (adj): đắt tiền

Câu hoàn chỉnh: Hạ Long Bay is a must-visit destination because of its **scenic** islands.

(Vịnh Hạ Long là một điểm đến không thể bỏ qua vì những hòn đảo tuyệt đẹp.)

Chọn B

30. C

Phương pháp:

- Dựa vào động từ “became” và chủ ngữ “it” để chia thì phù hợp

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu được ngữ cảnh của câu.

- Dịch nghĩa các đáp án và lần lượt điền các đáp án vào chỗ trống để chọn được đáp án phù hợp nhất tạo thành câu có nghĩa.

It became even more famous when it _____ one of the new Seven Natural Wonders of the World.

(*Nó thậm chí còn trở nên nổi tiếng hơn khi nó _____ một trong Bảy kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới.*)

Lời giải chi tiết:

Trước “when” có mệnh đề “it became” đang ở dạng quá khứ đơn nên theo sau “when” cũng cần một câu hoàn chỉnh với chủ ngữ “it” và một động từ chia thì ở dạng quá khứ đơn V2/ed.

A. names => động từ ở thì hiện tại đơn => loại

B. is named => động từ ở thì hiện tại đơn => loại

C. was named: *được mệnh danh* => động từ ở thì quá khứ đơn dạng bị động

D. named: *mệnh danh* => động từ ở thì quá khứ đơn dạng chủ động => thiếu động từ to be “was” để mang nghĩa bị động đúng => loại

Câu hoàn chỉnh: It became even more famous when it **was named** one of the new Seven Natural Wonders of the World.

(*Nó càng trở nên nổi tiếng hơn khi nó được mệnh danh là một trong Bảy kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới.*)

Chọn C

Bài hoàn chỉnh

There are many must-see places in the world, and Vietnam is one of the destinations that foreign visitors can't miss out on. The country is well-known (25) **for** its natural wonders, including rainforests, beaches, waterfalls, caves, mountains, and a lot more. Here are some places you shouldn't miss when you are in this Southeast Asian country.

First, the Côn Đảo Islands are worth (26) **visiting** for their wonderful beaches and exciting activities such as snorkeling, scuba-diving, swimming, and turtle-watching, especially if you go there from June to September when the weather is nice. Besides, you can explore many historical sites here and learn more about Vietnam's rich history.

Second, Sơn Đoòng Cave is an exciting destination for people (27) **who** want to discover its spectacular landscape. Trekking through the world's largest natural limestone cave promises to be an amazing experience. (28) **However**, you must visit the cave in a tour group led by cave experts and tour guides.

Lastly, Hạ Long Bay is a must-visit destination because of its (29) **scenic** islands. It became even more famous when it (30) **was named** one of the new Seven Natural Wonders of the World. You can enjoy various activities such as hiking, rock climbing, or kayaking while admiring the spectacular outcrops there.

Tạm dịch

Trên thế giới có rất nhiều địa điểm không thể bỏ qua và Việt Nam là một trong những điểm đến mà du khách nước ngoài không thể bỏ lỡ. Đất nước này nổi tiếng (25) với những kỳ quan thiên nhiên, bao gồm rừng nhiệt

đồi, bãi biển, thác nước, hang động, núi, và nhiều hơn nữa. Dưới đây là một số địa điểm bạn không nên bỏ lỡ khi đến quốc gia Đông Nam Á này.

Đầu tiên, Quần đảo Côn Đảo đáng để (26) ghé thăm vì những bãi biển tuyệt vời và các hoạt động thú vị như lặn với ống thở, lặn biển, bơi lội và ngắm rùa, đặc biệt nếu bạn đến đó từ tháng 6 đến tháng 9 khi thời tiết đẹp. Bên cạnh đó, bạn có thể khám phá nhiều di tích lịch sử tại đây và tìm hiểu thêm về lịch sử phong phú của Việt Nam.

Thứ hai, Hang Sơn Đoòng là một điểm đến thú vị cho những người (27) người mà muốn khám phá cảnh quan ngoạn mục của nó. Trekking qua hang động đá vôi tự nhiên lớn nhất thế giới hứa hẹn sẽ là một trải nghiệm tuyệt vời. (28) Tuy nhiên, bạn phải tham quan hang động theo đoàn do các chuyên gia hang động và hướng dẫn viên du lịch dẫn đầu.

Cuối cùng, Vịnh Hạ Long là một điểm đến không thể bỏ qua vì có hòn đảo (29) tuyệt đẹp. Nó thậm chí còn trở nên nổi tiếng hơn khi nó (30) được mệnh danh là một trong Bảy kỳ quan thiên nhiên mới của thế giới. Bạn có thể tận hưởng nhiều hoạt động khác nhau như đi bộ đường dài, leo núi hoặc chèo thuyền kayak trong khi chiêm ngưỡng những thác nước ngoạn mục ở đó.

Bài đọc hiểu:

Although a good web designer needs to have many skills, these are the most important **ones** that every company is looking for in a candidate.

IT skills

Because building a website requires **constant** interaction with computers, web designers must have excellent IT skills as well as creativity. To use programming software effectively, they must have a high level of technical knowledge.

Problem-solving skills

While web designers are working on a project, there will be many mistakes made before they create a perfect website. They will always have to suggest effective solutions as soon as possible. Therefore, to a web designer, improving problem-solving skills is very important.

Time-management skills

Building a website takes a lot of time, but a web designer needs to meet hard deadlines. It is necessary to balance working and relaxing time in order to meet deadlines while remaining healthy.

Communication skills

A successful web designer needs to have strong communication skills. To understand project requirements and ensure the final product **meets** expectations, they need to effectively communicate with coworkers and clients. Also, good communication skills contribute to a positive working environment.

Tam dịch

Mặc dù một nhà thiết kế web giỏi cần phải có nhiều kỹ năng nhưng đây là những kỹ năng quan trọng nhất mà mọi công ty đang tìm kiếm ở một ứng viên.

Kỹ năng CNTT

Bởi vì việc xây dựng một trang web đòi hỏi sự tương tác liên tục với máy tính nên người thiết kế web phải có kỹ năng CNTT xuất sắc cũng như khả năng sáng tạo. Để sử dụng phần mềm lập trình hiệu quả, họ phải có trình độ hiểu biết kỹ thuật cao.

Kỹ năng giải quyết vấn đề

Trong khi các nhà thiết kế web đang thực hiện một dự án, sẽ có rất nhiều sai sót mắc phải trước khi họ tạo ra một trang web hoàn hảo. Họ sẽ luôn phải đề xuất những giải pháp hiệu quả càng sớm càng tốt. Vì vậy, đối với một người thiết kế web, việc nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề là rất quan trọng.

Kỹ năng quản lý thời gian

Xây dựng website mất rất nhiều thời gian nhưng người thiết kế web cần đáp ứng thời hạn gấp. Cần cân bằng giữa thời gian làm việc và nghỉ ngơi để đáp ứng đúng hạn nộp mà vẫn giữ được sức khỏe.

Kỹ năng giao tiếp

Một nhà thiết kế web thành công cần phải có kỹ năng giao tiếp tốt. Để hiểu các yêu cầu của dự án và đảm bảo sản phẩm cuối cùng đáp ứng mong đợi, họ cần giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp và khách hàng.

Ngoài ra, kỹ năng giao tiếp tốt góp phần tạo nên một môi trường làm việc tích cực.

Phương pháp chung:

- Đọc câu đề bài và các đáp án để gạch chân các từ khóa quan trọng.
- Đọc lướt qua các đoạn văn và dừng lại ở đoạn thông tin có chứa từ khóa.
- So sánh thông tin trong bài đọc với nội dung cần tìm dựa vào sự tương quan về nghĩa và ngữ pháp để chọn đáp thích hợp nhất.

31. D

What does the word **ones** refer to?

(Từ "ones" ám chỉ điều gì?)

A. web designers

(những nhà thiết kế web)

B. companies

(những công ty)

C. candidates

(những ứng cử viên)

D. skills

(những kỹ năng)

Thông tin: Although a good web designer needs to have many skills, these are the most important **ones** that every company is looking for in a candidate.

(Mặc dù một nhà thiết kế web giỏi cần phải có nhiều kỹ năng nhưng chúng là những kỹ năng quan trọng nhất mà mọi công ty đều tìm kiếm ở một ứng viên.)

Chọn D

32. A

Why do web designers need to have IT skills?

(Tại sao người thiết kế web cần phải có kỹ năng CNTT?)

A. Because they have to work with programming software.

(Bởi vì họ phải làm việc với phần mềm lập trình.)

B. Because they have to work with other web designers.

(Bởi vì họ phải làm việc với những nhà thiết kế web khác.)

C. Because they have to create websites about technical knowledge.

(Bởi vì họ phải tạo ra các trang web về kiến thức kỹ thuật.)

D. Because they have to build computers.

(Bởi vì họ phải chế tạo máy tính.)

Thông tin: Because building a website requires constant interaction with computers, web designers must have excellent IT skills as well as creativity.

(Việc xây dựng một trang web đòi hỏi phải tương tác thường xuyên với máy tính nên người thiết kế web phải có kỹ năng CNTT xuất sắc cũng như khả năng sáng tạo.)

Chọn A

33. B

What do web designers have to do when there are mistakes?

(Người thiết kế web phải làm gì khi có sai sót?)

A. They build a website to fix the mistakes.

(Họ xây dựng một trang web để sửa lỗi.)

B. They find a solution quickly.

(Họ tìm ra giải pháp nhanh chóng.)

C. They improve their problem-solving skills.

(Họ cải thiện kỹ năng giải quyết vấn đề của mình.)

D. They work on the project as soon as possible.

(Họ thực hiện dự án càng sớm càng tốt.)

Thông tin: While web designers are working on a project, there will be many mistakes made before they create a perfect website. They will always have to suggest effective solutions as soon as possible.

(Trong khi các nhà thiết kế web đang thực hiện một dự án, sẽ có rất nhiều sai sót xảy ra trước khi họ tạo ra một trang web hoàn hảo. Họ sẽ luôn phải đề xuất những giải pháp hiệu quả càng sớm càng tốt.)

Chọn B

34. C

The word **meets** in line 13 can be best replaced by _____.

(Từ "meet" ở hàng 13 có thể được thay thế tốt nhất bằng _____.)

A. requires

(yêu cầu)

B. handles

(thao tác)

C. fulfills

(đáp ứng)

D. finishes

(hoàn thành)

Thông tin: To understand project requirements and ensure the final product meets expectations, they need to effectively communicate with coworkers and clients.

(Để hiểu các yêu cầu của dự án và đảm bảo sản phẩm cuối cùng đáp ứng mong đợi, họ cần giao tiếp hiệu quả với đồng nghiệp và khách hàng.)

Cụm từ “meet expectations”: đáp ứng mong đợi

Chọn C

35. B

Which is TRUE according to the text?

(Điều nào là ĐÚNG theo văn bản?)

A. A web designer does not need many skills. => sai

(Một nhà thiết kế web không cần nhiều kỹ năng.)

Thông tin: Although a good web designer needs to have many skills,...

(Mặc dù một nhà thiết kế web giỏi cần phải có nhiều kỹ năng, ...)

B. A web designer must be skilled at time management. => đúng

(Một nhà thiết kế web phải có kỹ năng quản lý thời gian.)

Thông tin: Building a website takes a lot of time, but a web designer needs to meet hard deadlines.

(Xây dựng một trang web mất rất nhiều thời gian, nhưng một nhà thiết kế web cần phải đáp ứng được những thời hạn gấp.)

C. A web designer mustn't make mistakes while building a website. => sai

(Người thiết kế web không được mắc sai lầm khi xây dựng trang web.)

Thông tin: While web designers are working on a project, there will be many mistakes made before they create a perfect website.

(Trong khi các nhà thiết kế web đang thực hiện một dự án, sẽ có rất nhiều sai sót xảy ra trước khi họ tạo ra một trang web hoàn hảo.)

D. A web designer cannot stay healthy. => sai

(Một nhà thiết kế web không thể khỏe mạnh được.)

Thông tin: It is necessary to balance working and relaxing time in order to meet deadlines while remaining healthy.

(Cần phải cân bằng thời gian làm việc và thư giãn để đáp ứng hạn nộp mà vẫn giữ được sức khỏe.)

Chọn B

36. B

The word **constant** in paragraph 2 is OPPOSITE in meaning to _____.

(Từ “constant” ở đoạn 2 có nghĩa NGƯỢC với _____.)

A. continuous

(liên tục)

B. fitful

(thất thường)

C. persistent

(kiên trì)

D. perpetual

(vĩnh viễn)

Thông tin: Because building a website requires **constant** interaction with computers, web designers must have excellent IT skills as well as creativity.

(Vì việc xây dựng một trang web đòi hỏi phải tương tác thường xuyên với máy tính nên người thiết kế web phải có kỹ năng CNTT xuất sắc cũng như khả năng sáng tạo.)

Chọn B

37. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu để bài để hiểu ngữ cảnh.

- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến câu tường thuật dạng câu hỏi để chọn đáp án đúng

"Do you need any special equipment for scuba diving?" asked the instructor.

(*"Bạn có cần thiết bị đặc biệt nào để lặn biển không?" người hướng dẫn hỏi.*)

Lời giải chi tiết:

- Cấu trúc câu tường thuật dạng câu hỏi với động từ tường thuật “asked” (hỏi):

“Do + S1 + Vo +...?” S2 + asked => S + asked + if + S1 + V2/ed + ...

A. The instructor asked do you need any special equipment for scuba diving. => thiếu “if” và sai công thức => loại

B. The instructor asked if any special equipment was needed for scuba diving. => tường thuật sai câu gốc => loại

C. The instructor said we needed special equipment for scuba diving. => sai động từ tường thuật “said” (nói) chỉ dùng trong câu kể => loại

D. The instructor asked if we needed any special equipment for scuba diving. => đúng

"Do you need any special equipment for scuba diving?" asked the instructor.

(*"Bạn có cần thiết bị đặc biệt nào để lặn biển không?" người hướng dẫn hỏi.*)

Câu tương ứng: **The instructor asked if we needed any special equipment for scuba diving.**

(Người hướng dẫn hỏi chúng tôi có cần thiết bị đặc biệt nào để lặn biển không.)

Chọn D

38. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa câu đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Dựa trên các đáp án được cho và liên hệ với kiến thức đã học để xác định cấu trúc liên quan đến câu điều kiện loại 1 với “unless” và “if” để chọn đáp án đúng.
- Dịch nghĩa từng đáp án để chọn đáp án đúng.

You won't lose two points on your assignment unless you miss the deadline.

(Bạn sẽ không bị mất hai điểm trong bài tập của mình trừ khi bạn trễ thời hạn.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc câu điều kiện If (nếu) và Unless (trừ khi) loại 1: If / Unless + S + V (thì hiện tại đơn), S + will + V_o (nguyên thể).

A. If you miss the deadline, you won't lose two points on your assignment. => sai nghĩa

(Nếu bạn trễ thời hạn, bạn sẽ không bị mất hai điểm cho bài tập của mình.)

B. You will lose two points on your assignment if you don't miss the deadline. => sai nghĩa

(Bạn sẽ mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn không không trễ hạn.)

C. If you don't miss the deadline, you might lose two points on your assignment. => sai nghĩa

(Nếu bạn không trễ hạn, bạn có thể bị mất hai điểm trong bài tập của mình.)

D. You will lose two points on your assignment if you miss the deadline. => đúng

(Bạn sẽ mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn trễ thời hạn.)

You won't lose two points on your assignment unless you miss the deadline.

(Bạn sẽ không bị mất hai điểm trong bài tập của mình trừ khi bạn trễ thời hạn.)

Câu tương ứng: **You will lose two points on your assignment if you miss the deadline.**

(Bạn sẽ mất hai điểm cho bài tập của mình nếu bạn trễ hạn.)

Chọn D

39. C

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến mệnh đề quan hệ.
- Dựa vào cách sử dụng của các đại từ quan hệ để xác định đại từ quan hệ đúng.

English / language / people / learn / all over the world.

(Tiếng Anh / ngôn ngữ / con người / học / trên toàn thế giới.)

Lời giải chi tiết:

A. English is a language who people learn all over the world. => “who” (người mà) thay thế cho chủ ngữ chỉ người => loại

- B. English is the language what people learn all over the world. => “what” (cái gì) => sai nghĩa => loại
- C. English is a language that people learn all over the world. => “that” (cái mà) thay thế cho chủ ngữ chỉ vật “language” (ngôn ngữ) => đúng
- D. English is a language whose people learn all over the world. => “whose” (cái mà có) thay thế cho tính từ sở hữu, theo sau là danh từ => loại

Câu hoàn chỉnh: **English is a language that people learn all over the world.**

(Tiếng Anh là ngôn ngữ mà mọi người học trên toàn thế giới.)

Chọn C

40. D

Phương pháp:

- Dịch nghĩa các từ gợi ý trên đề bài để hiểu ngữ cảnh.
- Nhìn một lượt qua các đáp án để nhận dạng được yêu cầu đề bài liên quan đến câu tường thuật dạng câu hỏi Yes/No.
- Dựa vào cấu trúc câu tường thuật đúng để chọn đáp án phù hợp.

tour operator / wonder / tourism / boost / local economy / significantly.

(người điều hành tour du lịch / tự hỏi / du lịch / thúc đẩy / kinh tế địa phương / đáng kể.)

Lời giải chi tiết:

Cấu trúc tường thuật dạng câu hỏi Yes/No với động từ tường thuật ở dạng quá khứ đơn “wondered” (tự hỏi):

S + wondered + if / whether + S + V (lùi thì – V2 hoặc had V3/ed)

- A. The tour operator wondered whether the local economy was significantly boost by tourism. => sai dạng động từ “boost” cấu trúc bị động thì quá khứ đơn chủ ngữ số ít: S + was + V3/ed => loại
- B. The tour operator wondered if tourism boosts the local economy significantly. => sai thì của động từ “boosts” => phải ở dạng V2/ed => loại
- C. The tour operator wondered did tourism boost the local economy significantly. => sai cấu trúc câu tường thuật dạng hỏi => loại

D. The tour operator wondered whether tourism had significantly boosted the local economy. => đúng

Câu hoàn chỉnh: **The tour operator wondered whether tourism had significantly boosted the local economy.**

(Người điều hành tour du lịch tự hỏi liệu du lịch có thúc đẩy đáng kể nền kinh tế địa phương hay không.)

Chọn D